

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ QUAO
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/DSST

Ngày: 29-9-2022

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoài Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lương Thị Hồng Hạnh;
2. Bà Lương Thị Cẩm Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao tham gia phiên tòa:
Bà Thị Xà Ly - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 44/2022/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2022/QĐXXST-DS, ngày 25 tháng 8 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 05/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thanh X - sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn N - sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã V, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/3/2022 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thanh X trình bày: Tôi và ông Trần Văn N là chỗ quen biết nên tôi có cho ông N vay tiền nhiều năm là từ năm 2016 đến năm 2022 thì mỗi lần ông N vay khoảng 20.000.000 đồng – 30.000.000 đồng nên tổng số tiền hiện nay ông N còn thiếu là 500.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Từ năm 2016 đến năm 2017 thì ông N vay của tôi với tổng số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) và hai bên có làm biên nhận nợ với nhau.

Tiếp đến từ năm 2017 đến năm 2022 thì ông N vay của tôi với tổng số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và hai bên có làm biên nhận nợ với nhau.

Đối với giấy vay mượn tiền ngày 24/11/2017 là do ông N viết giao cho tôi, lý do không ghi năm 2022 mà ghi lùi lại năm 2017 để cho gia đình ông N biết là ông vay nhiều năm của tôi nhưng thực tế ông N vay đến năm 2022 mới ngưng. Từ đó, không ghi giấy vay tiền năm 2022 mà ghi lùi năm 2017. Đồng thời, khi ông N vay tiền của tôi thì tôi không có cho vợ ông N và gia đình ông N biết. Do đó, tôi không yêu cầu vợ ông N cùng liên đới trả tiền cho tôi mà chỉ yêu cầu một mình ông N. Hơn nữa, tôi đồng ý giảm cho ông N 50.000.000 đồng.

Nay, tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Gò Quao giải quyết buộc ông Trần Văn N phải trả cho tôi tổng số tiền còn nợ là 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi suất, trả một lần là hết nợ.

Tại bản tư khai ngày 04/5/2022 và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn N trình bày: Tôi xác định lời trình bày của bà X là không đúng mà thực tế là tôi định sang nền nhà cho bà X nên vào năm 2016 bà X có đưa cho tôi 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), sau này sang nền nhà trừ ra. Tiếp đến là tôi chơi lô đề do bà X làm thầu từ năm 2016 đến năm 2021 còn thiếu số tiền là 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng), cụ thể là tôi đánh đề thua 7.000.000 đồng thì lấy thêm của bà X 3.000.000 đồng nữa là 10.000.000 đồng, cứ như vậy nhiều năm mới ra số tiền là 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng). Đến tháng 02/2022 thì bà X mới đưa thêm 3.000.000 đồng nữa là tổng số tiền từ năm 2016 đến năm 2022 là 68.000.000đ (sáu mươi tám triệu đồng). Từ đó tôi mới viết giấy cho bà X ghi ngày 24/11/2017, lý do lấy tiền tháng 02/2022 nhưng không ghi năm 2022 mà ghi năm 2017 là do bà X kêu tôi ghi năm 2017. Tôi thừa nhận giấy ngày 24/11/2017 mà bà X cung cấp cho Tòa án là chữ viết và chữ ký của tôi. Thực tế giấy ngày 24/11/2017 này không phải tôi thiếu nợ bà X số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) mà tôi ghi số tiền 500.000.000 đồng để sau này tôi bán nền nhà cho bà X thì bà X giao lại cho tôi số tiền này.

Nay, bà X khởi kiện yêu cầu tôi phải cho bà tổng số tiền còn thiếu là 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng) thì tôi không thừa nhận thiếu bà X số tiền này mà tôi thừa nhận hiện nay tôi còn thiếu bà X số tiền là 118.000.000đ (trong đó bà X đưa là 50.000.000 đồng và tiền số đề là 68.000.000 đồng) và đồng ý tính lãi suất theo quy định. Đồng thời, tôi xin trả dần cho bà X số tiền 118.000.000 đồng mỗi năm là 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, còn trả một lần thì tôi không có khả năng.

Ngoài ra tôi không có giấy tờ, chứng cứ gì khác để cung cấp cho Tòa án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã tuân thủ các thủ tục về thụ lý vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết của Tòa án cũng như các thủ tục hòa giải, thủ tục tố tụng tại phiên tòa là đúng theo qui định. Đối với nguyên đơn và bị đơn có mặt đúng theo giấy triệu

tập của Tòa án là tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cũng còn một số vi phạm như: Vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử nên đề nghị Tòa án khắc phục sau này.

Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự cũng như tại phiên tòa hôm nay, đối chiếu với các quy định của pháp luật Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc ông Trần Văn N trả cho bà Nguyễn Thanh X số tiền là 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng). Đồng thời, ghi nhận tự nguyện của bà X là giảm cho ông N 50.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thanh X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn N phải trả số tiền còn nợ nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì thấy rằng vào ngày 23/8/2022 nguyên đơn có cung cấp giấy mượn vay tiền ngày 24/11/2017 với nội dung “*Tôi Trần Văn N sinh năm 1984 có mượn vay tiền của cô Nguyễn Thanh X số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn) tôi hứa sẽ sang cho cô Xuân 1 nền nhà khi tôi không có tiền trả đúng hạn với tiền mượn lãi suất bằng ngân hàng là 3 triệu mỗi tháng tiền lời tôi hẹn sẽ trả cho Xuân sau hai năm kể từ ngày vay nợ. Nếu tôi sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật*”. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

[3] Về nội dung: Bà Nguyễn Thanh X yêu cầu ông Trần Văn N trả cho bà số tiền là 500.000.000 đồng còn ông N xác định là ông có vay tiền của bà X là 50.000.000 đồng và có chơi lô đề do bà X làm thầu còn thiếu số tiền 68.000.000 đồng là sự thật nên ông thừa nhận còn thiếu bà X tổng số tiền là 118.000.000đ (một trăm mười tám triệu đồng). Đồng thời, ông N cũng thừa nhận chữ viết, chữ ký và chữ viết họ tên trong giấy mượn vay tiền ngày 24/11/2017 là do ông ký, viết ra nhưng ông không thừa nhận là còn thiếu bà X số tiền này. Đồng thời, các đương sự xác định hai bên giao dịch vay tiền với nhau từ năm 2016 đến năm 2022 là sự thật.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì HĐXX thấy rằng: Bà Nguyễn Thanh X có cho ông Trần Văn N vay tiền nhiều năm bắt đầu từ năm 2016 đến năm 2022 nên tổng số tiền thiếu bằng 500.000.000 đồng là có căn cứ. Bởi vì, ông N cũng thừa nhận ông có vay tiền của bà X nhiều năm bắt đầu từ năm 2016

đến năm 2022 và mỗi lần vay ông N đều viết giấy vay tiền giao cho bà X giữ. Mặt khác, ông N cũng thừa nhận giấy vay tiền ngày 24/11/2017 là do ông viết và ký tên. Hơn nữa, trong giấy vay tiền ngày 24/11/2017 ông N cam kết trong 02 năm sẽ trả hết số tiền vay cho bà X nhưng đến nay ông N không trả được nợ cho bà X. Đồng thời, tại phiên tòa bà Nguyễn Thanh X thay đổi yêu cầu khởi kiện và đồng ý giảm cho ông Trần Văn N số tiền là 50.000.000 đồng. Do đó, bà Nguyễn Thanh X chỉ yêu cầu ông Trần Văn N trả cho bà Nguyễn Thanh X số tiền còn thiếu là 450.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Xét về lời bày của ông Trần Văn N thì HĐXX thấy rằng: Ông thừa nhận là ông có vay tiền của bà X nhiều năm là từ năm 2016 đến năm 2022 và mỗi lần vay ông đều viết giấy vay tiền giao cho bà X giữ. Hơn nữa, ông cũng thừa nhận giấy ngày 24/11/2017 là do ông viết, ký và ghi họ tên. Mặt khác, trong giấy mượn vay này thể hiện là ông mượn vay tiền của bà X số tiền là 500.000.000 đồng nhưng ông không thừa nhận còn thiếu bà X số tiền này mà ông cho rằng chỉ thiếu bà X 118.000.000 đồng. Đồng thời, ông N cho rằng ông có một nền nhà định bán cho bà X nhưng ông chưa được đứng tên mà do mẹ ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ đó, giữa ông và bà X mới làm giấy nợ ngày 24/11/2017 để sau này mẹ ông đồng ý bán nền nhà cho bà X thì trừ phần tiền 500.000.000 đồng này ra để bà X giao lại cho ông số tiền này nên lời trình bày này của ông N là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, ông thừa nhận giấy mượn vay tiền ngày 24/11/2017 do ông viết, ký và chữ viết họ tên của mình, khi làm giấy này ông cũng thừa nhận không bị ép buộc mà ông tự nguyện viết, ký và ghi họ tên. Mặc khác, việc chuyển nhượng đất và vay tiền không có liên quan vì chuyển nhượng đất thì phải có hợp đồng hợp chuyển nhượng, được công chứng chứng thực theo quy định về đất đai còn giấy mượn vay tiền ngày 24/11/2017 là **một giao dịch vay tài sản** giữa ông N và bà X. Lẽ ra, ông định bán nền nhà cho bà X thì giữa ông và bà X phải làm hợp đồng nhưng ông không làm được điều này. Hơn nữa, giữa ông N và bà X có làm giấy sang nhượng nền nhà ngày 24/11/2017 (BL 45) thể hiện nội dung là sang nhượng nền nhà còn giấy vay tiền ngày 24/11/2017 thể hiện vay tiền 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, các chứng cứ bà X cung cấp (từ BL 41, 42, 43 và 44) thể hiện số tiền ông N còn thiếu bà X số tiền trên 1 tỷ đồng nhưng bà X chỉ yêu cầu ông N trả cho bà là 500.000.000 đồng là có lợi cho ông. Đồng thời, Tòa án cũng thông báo cho ông N cung cấp chứng cứ chứng minh là chỉ còn thiếu bà X số tiền là 118.000.000 đồng nhưng ông cũng không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh là còn thiếu số tiền này. Do đó, HĐXX không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông nên buộc ông Trần Văn N phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thanh X số tiền còn thiếu là có căn cứ và đúng theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015.

[4] Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thanh X không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[5] Tại phiên tòa sau khi nghe lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và đại diện Viện kiểm sát có quan điểm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đồng thời, tại phiên tòa bà Nguyễn Thanh X thay đổi yêu cầu khởi kiện và đồng ý giảm cho ông Trần Văn N số tiền là 50.000.000 đồng nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này của bà X.

Do đó, buộc ông Trần Văn N phải trả số tiền còn thiếu cho bà Nguyễn Thanh X là 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Về án phí DSST có giá ngạch là: 450.000.000 đồng, trong đó giá ngạch của 400.000.000 đồng là 20.000.000 đồng + với phần vượt quá của 400.000.000 đồng là $(50.000.000đ \times 4\%) = 22.000.000$ đồng (hai mươi hai triệu đồng) buộc ông Trần Văn N phải chịu do yêu cầu của bà X được Tòa án chấp nhận.

Bà Nguyễn Thanh X được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0006789 ngày 29/3/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 11, Điều 466, Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thanh X đối với ông Trần Văn N.

Buộc ông Trần Văn N phải trả cho bà Nguyễn Thanh X số tiền là 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí DSST có giá ngạch: Là 22.000.000 đồng (hai mươi hai triệu đồng) buộc ông Trần Văn N phải nộp.

Bà Nguyễn Thanh X được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0006789 ngày 29/3/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho bà Nguyễn Thanh X và ông Trần Văn N biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 29/9/2022.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7, Điều 7a và Điều 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Gò Quao;
- Chi cục THADS huyện Gò Quao;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Hoài Thanh